

BỘ Y TẾ
VIỆN SỐT RÉT-KST-CT
QUY NHƠN

Số: 255/VSR-KHTH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Định, ngày 29 tháng 4 năm 2025

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam.

Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng Quy Nhơn có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu mua sắm hóa chất xét nghiệm, vật tư tiêu hao phục vụ khám chữa bệnh với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Viện Sốt rét - KST - CT Quy Nhơn.
2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm báo giá: Phòng Kế hoạch-Tổng hợp, Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng Quy Nhơn. ĐT: 0256.3846571.
3. Cách thức tiếp nhận báo giá:
 - Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Khu vực 8, Phường Nhơn Phú, Tp. Quy Nhơn, Bình Định, Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng Quy Nhơn.
 - Nhận qua email: viensrqn@impe-qn.org.vn.
4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 15h00 ngày 29/4/2025 đến trước 17h ngày 12/5/2025. Các báo giá nhận sau thời gian trên sẽ không được xem xét.
5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 12/5/2025.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục hàng hóa: 178 danh mục (Chi tiết tại phụ lục kèm theo).
2. Địa điểm cung cấp hàng hóa: Viện Sốt rét - KST - CT Quy Nhơn, Tầng 2, Số 27 Lý Thái Tổ, Phường Nguyễn Văn Cừ, Tp. Quy Nhơn, Bình Định.
3. Thời gian giao hàng dự kiến: 03 ngày kể từ khi nhận được đơn đặt hàng từ Chủ đầu tư.
4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Thanh toán trả sau từng đợt theo số lượng của các đơn đặt hàng trong tháng (sau 60 ngày nhận hàng đúng tiêu chuẩn kỹ thuật, nghiệm thu hàng hóa và hóa đơn tài chính hợp lệ).

5. Các thông tin khác:

- Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật, quy cách đóng gói, đơn vị tính và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế.
- Giá hàng hóa trong báo giá bao gồm các loại thuế, vận chuyển, bốc dỡ và giao hàng tại kho Viện Sốt rét - KST - CT Quy Nhơn.

Xin trân trọng cảm ơn. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Website của Viện;
- Hệ thống mạng Đầu thầu quốc gia;
- Lưu VT, KHTH, TCKT.




Hồ Văn Hoàng

PHỤ LỤC

DANH MỤC HÀNG HÓA

(Kèm theo Yêu cầu báo giá số.255 /VSR-KHTH, ngày 29/4/2025)

STT	Danh mục	Tính năng, thông số kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
I	Hóa chất xét nghiệm giun sán tương thích với máy ELISA bán tự động			
1	Bộ xét nghiệm kháng thể IgG kháng amip	- Phát hiện kháng thể lớp IgG trong huyết thanh người bệnh để chẩn đoán bệnh do amip Entamoeba histolytica - Độ nhạy: $\geq 90\%$; Độ đặc hiệu: $\geq 94\%$. - Quy cách: 96 test/bộ.	80	Bộ
2	Bộ xét nghiệm kháng thể IgG kháng gạo lộn	- Phát hiện kháng thể lớp IgG trong huyết thanh người bệnh để chẩn đoán bệnh do Cysticercus cellulosae - Độ nhạy: $\geq 94\%$; Độ đặc hiệu: $\geq 97\%$ - Quy cách: 96 test/bộ.	1.200	Bộ
3	Bộ xét nghiệm kháng thể IgG kháng sán lá gan lớn	- Phát hiện kháng thể lớp IgG trong huyết thanh người bệnh để chẩn đoán bệnh do Fasciola sp - Độ nhạy: $\geq 95\%$; Độ đặc hiệu: $\geq 93\%$ - Quy cách: 96 test/bộ.	1.600	Bộ
4	Bộ xét nghiệm kháng thể IgG kháng giun đầu gai	- Phát hiện kháng thể lớp IgG trong huyết thanh người bệnh để chẩn đoán bệnh do Gnathostoma sp - Độ nhạy: $\geq 90\%$; Độ đặc hiệu: $\geq 90\%$ - Quy cách: 96 test/bộ.	1.400	Bộ
5	Bộ xét nghiệm kháng thể IgG kháng giun lươn	- Phát hiện kháng thể lớp IgG trong huyết thanh người bệnh để chẩn đoán bệnh do Strongyloides stercoralis - Độ nhạy: $\geq 92\%$; Độ đặc hiệu: $\geq 90\%$ - Quy cách: 96 test/bộ.	1.600	Bộ

STT	Danh mục	Tính năng, thông số kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
6	Bộ xét nghiệm kháng thể IgG kháng giun đũa chó	- Phát hiện kháng thể lớp IgG trong huyết thanh người bệnh để chẩn đoán bệnh do Toxocara canis - Độ nhạy: $\geq 95\%$; Độ đặc hiệu: $\geq 98\%$ - Quy cách: 96 test/bộ.	1.600	Bộ
7	Bộ xét nghiệm kháng thể IgG kháng sán dải chó	- Echinococcus IgG được chỉ định để xét nghiệm kháng thể kháng Echinococcus trong huyết thanh hoặc huyết tương - Độ nhạy $\geq 97\%$, độ đặc hiệu $\geq 98\%$ - Quy cách: 96 test/hộp.	150	hộp
II	Hóa chất xét nghiệm kháng thể H.Pylori tương thích với máy ELISA bán tự động			
1	Bộ xét nghiệm kháng thể H.Pylori IgG	- Bộ hóa chất xét nghiệm phát hiện kháng thể H.Pylori IgG. - Độ nhạy $\geq 98\%$; - Độ đặc hiệu $\geq 93\%$; - Quy cách: 96 test/hộp.	900	hộp
2	Bộ xét nghiệm kháng thể H.Pylori IgM	- Bộ xét nghiệm kháng thể H.Pylori dùng để phát hiện kháng thể IgM kháng Helicobacter pylori trong huyết thanh người. - Độ nhạy: $\geq 80\%$ - Độ đặc hiệu: $\geq 97\%$ - Quy cách: 96 test/hộp.	500	hộp
III	Hóa chất xét nghiệm dùng trên máy huyết học DxH 600			
1	Chất kiểm chuẩn dùng trên máy phân tích huyết học	Hóa chất kiểm chuẩn huyết học được sử dụng để theo dõi sự hoạt động của máy huyết học. - Thành phần: gồm hồng cầu được ổn định trong môi trường đẳng trương, thành phần giống tiểu cầu và hồng cầu cố định mô phỏng bạch cầu và hồng cầu có nhân. - Quy cách: Một hộp có 4 bộ, mỗi bộ có 3 lọ: 1x3,5mL Level I + 1x3,5mL Level II + 1x3,5mL Level III.	15	hộp

STT	Danh mục	Tính năng, thông số kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
2	Dung dịch ly giải dùng cho xét nghiệm huyết học	- Chất ly giải hồng cầu để định lượng hemoglobin, đếm NRBC, đếm và đo kích thước bạch cầu trên hệ thống phân tích tế bào huyết học - Thành phần: Quaternary Ammonium Salts 5-80 g/L, Sodium Sulfite 1-5 g/L, Chất ổn định, Chất đệm. - Quy cách: 5lít/hộp	40	hộp
3	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích huyết học	- Hóa chất để sử dụng như một chất làm sạch cho các bộ phận của máy phân tích tế bào tự động khi tiếp xúc với máu. - Thành phần: Dung dịch chứa enzym phân giải protein - Quy cách: 10lít/hộp	30	hộp
4	Dung dịch ly giải hồng cầu và bảo vệ bạch cầu trong xét nghiệm huyết học	- Hoá chất để thực hiện phân tích nhằm thành phần bạch cầu trong một mẫu máu, sử dụng công nghệ VCSn. - Thành phần: gồm hai loại hoá chất: + Hoá chất Erythrolyse gồm: yếu tố làm ẩm 0,3-1,5g/L, Formic Acid 1,2mL/L + Hoá chất StaliLyse gồm: Sodium Carbonate 6 g/L, Natri clorua 14,5 g/L, Natri sunfat 31,3g/L - Quy cách: Một hộp chứa 2 bình hóa chất. Bình 1: COULTER Erythrolyse II Reagent, đóng gói 1.900 mL. Bình 2: COULTER tabiLyse Reagent, đóng gói 850 mL.	60	hộp
5	Dung dịch pha loãng dùng cho xét nghiệm huyết học	- Sử dụng như một dung dịch đệm pha loãng đẳng trương kết hợp với một tác nhân ly giải không chứa cyanide dùng để đếm và định cỡ các tế bào máu trên hệ thống phân tích tế bào tự động - Thành phần: Sodium Sulfate 13,73 g/L, Sodium Chloride 1,04 g/L, Tetracaine HCL 0,02 g/L, Imidazole 2,85 g/L - Quy cách: 10lít/hộp	600	hộp
6	Chất chuẩn máy dùng trên máy phân tích huyết học	- Chất chuẩn dùng để chỉnh hệ số trên hệ thống phân tích tế bào tự động được liệt kê trong bảng trong tờ insert, kết hợp với thuốc thử cụ thể. - Thành phần: gồm hồng cầu người, thành phần có kích thước tiểu cầu được ổn định trong môi trường đẳng trương Hồng cầu có định được thêm vào để mô phỏng	4	hộp

STT	Danh mục	Tính năng, thông số kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
		bạch cầu. - Quy cách: 3,3ml/hộp - Hóa chất được chỉ định sử dụng trên hệ thống phân tích tế bào tự động kết hợp các hóa chất phân tích để theo dõi giá trị phép đo các thông số về thể tích, độ dẫn, tán xạ. - Thành phần: một dung dịch chứa các hạt nhựa polystyrene trong chất đệm chứa chất hoạt tính bề mặt - Quy cách: 4ml/lọ		
7	Chất kiểm chuẩn máy dùng hiệu chỉnh thông số VCS trên máy phân tích huyết học		12	hộp
IV	Hóa chất xét nghiệm dùng trên máy huyết học ADVIA 2120i			
1	Hóa chất tạo dòng chảy trong xét nghiệm huyết học	Dung dịch tạo dòng chảy trong xét nghiệm huyết học. Mục đích sử dụng: hóa chất dạng lỏng, sử dụng để tạo dòng chảy phản ứng, sử dụng trên máy xét nghiệm huyết học tự động. Quy cách: 20 Lít/bình	100	bình
2	Hóa chất rửa máy huyết học	Dung dịch rửa máy phân tích huyết học. Mục đích sử dụng: sử dụng như chất tẩy rửa trên hệ thống máy huyết học tự động. Quy cách: 2lọ x 1.620ml/hộp	40	hộp
3	Hóa chất đo công thức máu	Dung dịch ly giải xét nghiệm huyết học. Mục đích sử dụng: dùng để đo RBC/PLT, Baso, Hemoglobin, hóa chất dạng lỏng, sử dụng trong quá trình phân tích công thức máu, Quy cách: gồm 7 bình nhỏ chứa 9.875ml/thùng: + Defoamer: 1x75ml + Rbc/Plt: 2x2.700ml + Baso: 2x 1.100ml + CN-Free Hgb: 2x1.100ml	35	Thùng
4	Hóa chất đo các thành phần bạch cầu	Bộ dung dịch hỗ trợ phân tích thành phần bạch cầu trong xét nghiệm huyết học. Mục đích sử dụng: hóa chất dạng lỏng, sử dụng trong quá trình tách phân bạch cầu, nhuộm hoá tế bào bạch cầu, phân tích tán xạ góc hẹp phản ánh kích thước	35	thùng

STT	Danh mục	Tính năng, thông số kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
		bach cầu và độ hấp thu quang, phản ánh độ bất màu men proxidase của bạch cầu sử dụng trên máy xét nghiệm huyết học tự động. - Quy cách: 8 bình nhỏ gồm 9.070ml/ thùng: + Perox 1: 2x650ml + Perox 2: 2x575ml + Perox 3: 2x585ml + Perox Sheath: 2x2.725ml		
5	Hóa chất control huyết học mức thấp	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm huyết học (ABNORMAL LOW) Mục đích sử dụng: hóa chất dạng lỏng, sử dụng để kiểm chuẩn công thức máu, mức bất thường 1, sử dụng trên máy xét nghiệm huyết học tự động. (không bao gồm kiểm chuẩn xét nghiệm hồng cầu lưới) Quy cách: 4lọ x 4ml/hộp	12	hộp
6	Hóa chất control huyết học mức thường	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm huyết học (NORMAL) Mục đích sử dụng: hóa chất dạng lỏng, sử dụng để kiểm chuẩn công thức máu, mức bình thường, sử dụng trên máy xét nghiệm huyết học tự động. (không bao gồm kiểm chuẩn xét nghiệm hồng cầu lưới) Quy cách: 4lọ x 4ml/hộp	12	hộp
7	Hóa chất control huyết học mức cao	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm huyết học (ABNORMAL HIGH) Mục đích sử dụng: hóa chất dạng lỏng, sử dụng để kiểm chuẩn công thức máu, mức bất thường 2, sử dụng trên máy xét nghiệm huyết học tự động. (không bao gồm kiểm chuẩn xét nghiệm hồng cầu lưới) Quy cách: 4lọ x 4ml/hộp	12	hộp
8	Hóa chất hiệu chuẩn máy	Chất hiệu chuẩn và dải đo trên hệ thống huyết học tự động. Mục đích sử dụng: hóa chất dạng lỏng, hiệu chuẩn thiết bị xét nghiệm huyết học tự động. Quy cách: 2lọ x 6,1 ml/hộp	2	hộp

STT	Danh mục	Tính năng, thông số kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
V	Hóa chất và vật tư dùng máy miễn dịch tự động DxI 800			
1	Định lượng HBs Ab	- Phạm vi phân tích: 0–750 mIU/MI - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym một bước (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng nguyên bề mặt vi-rút viêm gan B (loại phụ “ay” và “ad”, từ người, khử hoạt tính bằng nhiệt), trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, BSA, < 0,1% natri azit và 0,0025% Cosmocil. - R1b: Dung dịch tiền xử lý: Dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, BSA, < 0,1% natri azit và 0,125% ProClin 300. R1c: Liên hợp: Kháng nguyên bề mặt vi-rút viêm gan B (loại phụ “ay” và “ad”, từ người, khử hoạt tính bằng nhiệt) — photphataza kiềm (tái tổ hợp) trong dung dịch muối đệm phosphate, có chất hoạt tính bề mặt, BSA, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300. - Quy cách: 2x50test/hộp	90	hộp
2	Chất chuẩn HBs Ab	- Thành phần: S0: Huyết tương đã khử xơ/huyết thanh người, có 0 mIU/mL kháng thể kháng HBs, < 0,1% natri azit, 0,25% ProClin 300 S1,S2,S3,S4,S5: Huyết tương người đã khử xơ chứa xấp xỉ 10, 20, 50, 250 và 750 mIU/mL kháng thể kháng HBs Ag, < 0,1% natri azit, 0,25% ProClin 300 - Quy cách: 6x2,5ml/hộp	7	hộp
3	Chất kiểm tra xét nghiệm HBsAb	- QC1: Huyết tương (người) đã loại bỏ fibrin, < 0,1% natri azide, 0,25% ProClin 300, âm tính với xét nghiệm phát hiện kháng thể anti-HBs Ab. QC2: Huyết tương (người) đã loại bỏ fibrin, gamma globulin người đặc hiệu với HBs Ag, < 0,1% natri azide, 0,25% ProClin 300. Dương tính với xét nghiệm phát hiện kháng thể anti-HBs Ab ở nồng độ xấp xỉ 60 mIU/mL. - Quy cách: 6x3,5ml/hộp	15	hộp
4	Phát hiện HBs Ag	- Kết quả: Phản ứng/ không phản ứng; Phương Pháp: xét nghiệm miễn dịch enzym một bước (“sandwich”) (one-step enzyme immunoassay (“sandwich”)); - Thành Phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ streptavidin và liên kết với kháng thể (don dòng, chuột, gắn biotin) đặc hiệu với HBs Ag, đệm TRIS, albumin huyết	320	hộp

STT	Danh mục	Tính năng, thông số kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
		thanh bò (BSA), < 0,1% natri azide và 0,25% ProClin 300. R1b: Dệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, protein (chuột, bò), < 0,1% natri azide và 0,25% ProClin 300. R1c: Chất cộng hợp kháng thể (đơn dòng, chuột) đặc hiệu với HBs Ag - phosphatase kiềm (tái tổ hợp), đệm phosphat, chất hoạt động bề mặt, BSA, < 0,1% natri azide và 0,25% ProClin 300. - Quy cách: 2x50test/hộp		
5	Chất chuẩn HBs Ag	- C0: Chất hiệu chuẩn âm tính: Dệm nền albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% NaN ₃ , 0,25% ProClin 300. C1: Chất hiệu chuẩn dương tính: Dệm nền BSA, kháng nguyên HBs, < 0,1% NaN ₃ , 0,25% ProClin 300.. - Quy cách: 1x2,7mL+1x2,7mL/hộp	7	hộp
6	Chất kiểm tra xét nghiệm HBsAg	- QC1: Huyết tương (người) đã loại bỏ fibrin, HBs Ag âm tính, < 0,1% NaN ₃ , 0,25% ProClin 300. QC2: Huyết tương (người) đã loại bỏ fibrin, HBs Ag dương tính, < 0,1% NaN ₃ , 0,25% ProClin 300. - Quy cách: 3x4mL+3x4mL/hộp	15	hộp
7	Cơ chất phát quang	- Lumi-Phos 530 (dung dịch đệm chứa chất dioxetan Lumigen PPD, chất huỳnh quang và chất hoạt động bề mặt). - Quy cách: 4x130ml/hộp	30	hộp
8	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích miễn dịch	- Dạng lỏng, màu vàng xanh, pH 2.5, chứa acid hữu cơ. - Quy cách: 3,8lít/bình	1	bình
9	Dung dịch rửa máy hàng ngày	- Thành phần: chứa các tác nhân rửa nonionic, dạng lỏng. - Quy cách: 1lít/bình	1	bình
10	Dung dịch đệm cho xét nghiệm miễn dịch	- Thành phần: Muối đệm Tris, chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azide - Quy cách: 10lít/thùng	200	Thùng
11	Giếng phản ứng cho dòng máy DxI	- Chén nhựa phản ứng mẫu bên trong - Chất liệu Polypropylene; Dung tích tối đa 1 mL - Quy cách: 1.000 cái/gói	150	Gói

STT	Danh mục	Tính năng, thông số kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
12	Cup hóa chất 2 ml để đựng mẫu và hóa chất	- Chén nhựa phản ứng mẫu bên ngoài, dung tích 2ml, chất liệu Polystyrene. - Quy cách: 1.000 cái/gói	3	Gói
13	Định lượng Total T3	Thuốc thử xét nghiệm định lượng T3 trong huyết thanh và huyết tương người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh; Dải đo: xấp xỉ 0,1 đến 8 ng/mL (0,2–12,3 nmol/L); Thành phần chính: Chất cộng hợp kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng T3 - phosphatase kiềm (bò), các hạt thuận từ phủ streptavidin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim và chuột), chất hoạt động bề mặt, natri azid, ProClin, chất tương tự T3 được liên kết với biotin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), dung dịch natri hydroxid 0,4N (NaOH) có 8-Anilino-1-Naphthalenesulfonic Acid (ANS), dung dịch acid hydrochloric (HCl) 0,4N. Quy cách: 2x50test /hộp	10	hộp
14	Chất chuẩn Total T3	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng T3 trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Huyết thanh người, natri azid, Cosmocil, Triiodothyronine ở các mức nồng độ 0 ng/mL, xấp xỉ 0,5, 1, 2, 4 và 8 ng/mL. Quy cách: 6x4ml /hộp	5	hộp
15	Định lượng Free T3	Thuốc thử xét nghiệm định lượng T3 tự do trong huyết thanh và huyết tương người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: miễn dịch enzyme gắn cạnh tranh; Dải đo: xấp xỉ 0,88–30 pg/mL [1,4–46 pmol/L]; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ streptavidin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt động bề mặt, NaN ₃ , ProClin, dung dịch đệm MES, chất tương tự T3 gắn biotin, protein (dê, bò, chim), chất cộng hợp kháng thể đơn dòng-phosphatase kiềm trong dung dịch ACES. Quy cách: 2x50test /hộp	10	hộp
16	Chất chuẩn Free T3	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng T3 tự do trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Dung dịch đệm HEPES, protein (bò), chất hoạt động bề mặt, NaN ₃ , ProClin, T3 ở các mức nồng độ 0 pg/mL, xấp xỉ 1, 2, 5, 10 và 30 pg/mL. Quy cách: 6x2.5ml /hộp	5	hộp

STT	Danh mục	Tính năng, thông số kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
17	Định lượng Total T4	Thuốc thử xét nghiệm định lượng T4 toàn phần trong huyết thanh và huyết tương người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: miễn dịch enzyme gắn cạnh tranh; Dải đo: xấp xỉ 0,5–30 $\mu\text{g/dL}$ [6,4–386 nmol/L]; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ kháng thể (dê) kháng IgG chuột được phân tán trong muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), 8-anilino-1-naphthalenesulfonic acid (ANS), natri azide, ProClin, kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng thyroxine được pha loãng trong muối đệm TRIS, protein (lớp chim, chuột, dê), chất cộng hợp thyroxine - phosphatase kiềm (bò) được pha loãng trong muối đệm TRIS. Quy cách: 2x50test /hộp	10	hộp
18	Chất chuẩn Total T4	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng T4 toàn phần trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Huyết thanh người, natri azide, ProClin, thyroxine ở các mức nồng độ 0 $\mu\text{g/dL}$, xấp xỉ 2, 4, 8, 16 và 30 $\mu\text{g/dL}$ Quy cách: 6x4ml /hộp	5	hộp
19	Định lượng Free T4	Thuốc thử xét nghiệm định lượng T4 tự do trong huyết thanh và huyết tương người (heparin) trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: miễn dịch enzyme 2 bước; Dải đo: xấp xỉ 0,25–6,0 ng/dL [3,2–77,2 pmol/L]; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ streptavidin, muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, NaN₃, ProClin, chất cộng hợp phosphatase kiềm (bò) – Triiodothyronin, kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng Thyroxin – T4 gắn biotin, protein (chim và chuột). Quy cách: 2x50test /hộp	10	hộp
20	Chất chuẩn Free T4	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng T4 tự do trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Huyết thanh người, natri azit, ProClin, thyroxine ở các mức nồng độ 0 ng/dL, xấp xỉ 0,5, 1,0, 2,0, 3,0 và 6,0 ng/dL. Quy cách: 6x2.5mL/hộp	5	hộp
21	Định lượng TSH (3rd IS)	Thuốc thử xét nghiệm định lượng TSH trong huyết tương hoặc huyết thanh người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: miễn dịch enzyme 2 vị trí gắn kiểu “sandwich”; Dải đo: xấp xỉ 0,005 – 50,0 $\mu\text{IU/mL}$ [mIU/L]; Thành phần	10	hộp

STT	Danh mục	Tính năng, thông số kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
		chính: Các hạt thuận từ phủ kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng TSH người, muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azide, ProClin, kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng TSH cộng hợp với phosphatase kiềm, muối đệm ACES, protein (chuột). Quy cách: 2x100test /hộp		
22	Chất chuẩn TSH (3rd IS)	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng TSH trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, natri azit, ProClin, hTSH ở các mức nồng độ 0 μIU/mL, xấp xỉ 0,05; 0,3; 3; 15 và 50 μIU/mL. Quy cách: 6x2.5mL/hộp	5	hộp
23	Định lượng Thyroglobulin	Thuốc thử xét nghiệm định lượng thyroglobulin trong huyết thanh và huyết tương người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: enzym miễn dịch một bước đồng thời (kiểu "sandwich"); Dải đo: xấp xỉ 0,1–500 ng/mL; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ streptavidin, phân tán trong đệm TRIS chứa protein (bò), natri azide, ProClin, chất cộng hợp kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng thyroglobulin - phosphatase kiềm (bò), đệm TRIS chứa protein (bò, chuột), các kháng thể (đơn dòng, chuột, gắn biotin) kháng thyroglobulin, đệm HEPES chứa protein (bò và chuột). Quy cách: 2x50test /hộp	10	hộp
24	Chất chuẩn Thyroglobulin	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng thyroglobulin trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Đệm HEPES, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azid, ProClin, thyroglobulin ở các mức nồng độ 0 ng/mL, xấp xỉ 1, 10, 100, 250 và 500 ng/mL. Quy cách: 6x2mL/hộp	5	hộp
25	IA Premium Plus Tri -Level	Vật liệu kiểm soát 54 thông số xét nghiệm miễn dịch bao gồm chất chỉ điểm khối u, thuốc điều trị và các xét nghiệm miễn dịch thông thường; Sản phẩm được cung cấp ở dạng đông khô; Thành phần: 100% huyết thanh người; Chứa các thông số chỉ điểm khối u thường quy: AFP, CA15-3, CA19-9, CA-125, CEA, PSA, Free-PSA.	5	hộp

STT	Danh mục	Tính năng, thông số kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
		Quy cách: 12x5mL/hộp		
VI	Hóa chất và vật tư dùng máy miễn dịch tự động Atellica IM 1300			
1	Cóng phản ứng miễn dịch	- Mục đích sử dụng: Cóng đo phản ứng dùng trên hệ thống xét nghiệm - Bảo quản: 2 - 25°C - Thành phần: Cóng đo phản ứng bằng nhựa - Quy cách: Thùng 3.000 cái	35	thùng
2	Đầu côn hút mẫu	- Mục đích sử dụng: Đầu côn hút mẫu dùng trên hệ thống xét nghiệm - Bảo quản: 2 - 25°C - Thành phần: Đầu côn hút mẫu bằng nhựa - Quy cách: Thùng 6.480 cái	14	thùng
3	Dung dịch acid kích hoạt phản ứng hóa phát quang cho xét nghiệm miễn dịch	- Dung dịch tham gia phản ứng miễn dịch - Thành phần: Hydrogen peroxide (0.5%); nitric acid (0.1 N) - Quy cách: 2 x 1.500 ml/Hộp	5	hộp
4	Dung dịch base kích hoạt phản ứng hóa phát quang cho xét nghiệm miễn dịch	- Dung dịch tham gia phản ứng miễn dịch - Thành phần: Sodium hydroxide (< 0.25 N); surfactant - Quy cách: 2 x 1.500 ml/Hộp	5	hộp
5	Dung dịch rửa trong phản ứng miễn dịch	- Dung dịch rửa dùng trong phản ứng miễn dịch - Thành phần: Phosphate-buffered saline; sodium azide (< 0.1%); surfactant - Bảo quản: 2 - 30°C - Quy cách: 1 x 3.000 mL/Hộp	50	hộp
6	Dung dịch làm sạch hệ thống	- Dung dịch tẩy rửa hệ thống - Thành phần: Sodium hypochlorite (0.29%) - Bảo quản: 2 - 30°C - Quy cách: 2 x 1.500 mL/Hộp	25	hộp

STT	Danh mục	Tính năng, thông số kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
7	Dung dịch rửa kim	- Dung dịch rửa kim 3 - Thành phần: Natri hypochlorit (0,5%); natri hydroxit (< 0,5%) - Bảo quản: 2-8°C - Quy cách: 1 x 50 mL/Hộp	1	hộp
8	Thuốc thử xét nghiệm kháng nguyên bề mặt viêm gan B (HBsAg)	- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm phát hiện định tính kháng nguyên bề mặt viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh và huyết tương người (EDTA, lithium heparin, natri heparin và natri citrate) - Thành phần: Gói thuốc thử chính: -Thuốc thử Lite: Kháng thể kháng HBsAg đơn dòng ở chuột được gắn nhãn acridinium ester (~0,6 µg/mL) trong chất đệm; IgG của chuột; - Pha rắn: Các hạt latex từ tinh phủ Streptavidin (60 mg/dL) trong chất đệm; Gói thuốc thử phụ: Thuốc thử phụ: Các kháng thể kháng HBsAg đơn dòng ở chuột được gắn Biotin (~2,0 µg/mL) và chất kháng HBsAg đơn dòng ở chuột được gắn nhãn acridinium ester (~0,3 µg/mL) trong chất đệm; Chất hiệu chuẩn CAL CAL L: chất đệm; natri azit (< 0,1%) CAL H: HBsAg đã lọc sạch ở người; chất đệm; natri azit (< 0,1%) - Khoảng đo: Chỉ số 0,1-1000,0 - Quy cách: 200 test/Hộp	150	hộp
9	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm kháng nguyên bề mặt viêm gan B (HBsAg)	- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro khi theo dõi việc thực hiện các xét nghiệm HBsII và HBsII Conf - Thành phần: Huyết tương người đã bù canxi âm tính và dương tính với HBsAg; chất bảo quản - Quy cách: 2 x 2 x 10ml/Hộp	5	hộp

STT	Danh mục	Tính năng, thông số kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
10	Thuốc thử xét nghiệm kháng nguyên e của vi-rút viêm gan B (HBsAg)	- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro trong xác định định tính kháng nguyên e của vi-rút viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh và huyết tương người (EDTA, lithium heparin và natri heparin) - Thành phần: Gói thuốc thử chính - Thuốc thử Lite: Kháng thể kháng HBs đơn dòng ở chuột được gắn nhãn acridinium-ester cộng hợp (~1,2 mg/L) trong chất đệm protein; - Pha rắn: Các vi hạt thuận từ phủ Streptavidin được hình thành trước bằng kháng thể kháng HBs đơn dòng ở chuột được gắn biotin (~1,0 mg/L) trong chất đệm protein; - Thuốc thử phụ dụng trong giếng: Các phân tử latex không từ tính trong chất đệm; Chất hiệu chuẩn CAL: Chất đệm BSA, chất bảo quản, rHBsAg; chất đệm BSA; - Khoảng đo: Chỉ số 0,05–1000,00 - Quy cách: 50 test /Hộp	150	hộp
11	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm kháng nguyên e của vi-rút viêm gan B (HBsAg)	- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro khi theo dõi việc thực hiện xét nghiệm HBsAg. - Thành phần: Chất kiểm chuẩn HBsAg âm tính: huyết tương người đã xử lý âm tính với HBsAg; natri azit (0,1%); chất bảo quản. Chất kiểm chuẩn HBsAg dương tính: HBsAg; albumin huyết thanh bò; chất đệm; natri azit (0,1%); chất bảo quản. - Quy cách: 2 x 2 x 10ml/Hộp	5	hộp
12	Thuốc thử xét nghiệm và định tính các kháng thể toàn phần kháng kháng nguyên bề mặt viêm gan B	- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro trong quá trình định lượng và định tính các kháng thể toàn phần kháng kháng nguyên bề mặt viêm gan B trong huyết thanh và huyết tương người (EDTA và heparin) - Thành phần: Gói thuốc thử chính: - Thuốc thử Lite: Kháng nguyên bề mặt viêm gan B đã bất hoạt ở người (phân nhóm ad và ay) (~1 µg/mL) được gắn nhãn acridinium ester trong chất đệm chứa protein; - Pha rắn: Kháng nguyên bề mặt viêm gan B tái tổ hợp, phân nhóm ad và ay (~3 µg/mL) được liên kết với các hạt latex từ tính trong chất đệm chứa protein;	40	hộp

STT	Danh mục	Tính năng, thông số kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
		- Thuốc thử phụ trong giếng: Các hạt latex không từ tính trong dung dịch đệm tris; Chất hiệu chuẩn CAL: Huyết tương người đã xử lý dương tính với các kháng thể kháng HBsAg; - Khoảng đo: 3,1–1000,0 mIU/ml - Quy cách: 200 test/Hộp		
13	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm và định tính các kháng thể toàn phần kháng kháng nguyên bề mặt viêm gan B	- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro trong việc theo dõi hiệu năng của xét nghiệm aHBs2. - Thành phần: Huyết tương người đã xử lý âm tính và dương tính với các kháng thể kháng HBsAg; chất bảo quản. - Quy cách: 2 x 2 x 10ml/Hộp	5	hộp
14	Thuốc thử xét nghiệm triiodothyronine (T3)	- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng triiodothyronine (T3) trong huyết thanh và huyết tương người (EDTA và lithium heparin) - Thành phần: Gói thuốc thử chính - Thuốc thử Lite: Kháng thể kháng T3 đơn dòng ở chuột (~60 ng/mL) được gắn nhãn acridinium ester trong dung dịch muối đệm; - Pha rắn: Chất tương tự T3 (~13,3 µg/mL) được liên kết cộng hóa trị với các hạt thuận từ trong chất đệm HEPES; - Khoảng đo: 0,10–8,00 ng/mL (0,15–12,3 nmol/L) - Quy cách: 120 test/hộp	10	hộp
15	Thuốc thử xét nghiệm triiodothyronine tự do (FT3)	- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng triiodothyronine tự do (FT3) trong huyết thanh và huyết tương người (EDTA và lithium heparin) - Thành phần: Gói thuốc thử chính - Thuốc thử Lite: Kháng thể kháng T3 đơn dòng ở chuột (~8 ng/mL) được gắn nhãn acridinium ester trong chất đệm HEPES; - Pha rắn: Chất tương tự T3 (~1,6 µg/mL) được liên kết cộng hóa trị với các hạt	12	hộp

STT	Danh mục	Tính năng, thông số kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
		thuận từ trong chất đệm HEPES; - Khoảng đo: 0,20–20,00 pg/mL (0,31–30,80 pmol/L) - Quy cách: 60 test/hộp		
16	Thuốc thử xét nghiệm thyroxine (T4)	- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng thyroxine (T4) trong huyết thanh và huyết tương người (EDTA và lithium heparin) - Thành phần: Gói thuốc thử chính - Thuốc thử Lite: Kháng thể kháng T4 đơn dòng ở chuột (~1 µg/mL) được gắn nhãn acridinium ester trong chất đệm natri barbital; - Pha rắn: T4 (~0,2 µg/mL) được liên kết cộng hóa trị với các hạt thuận từ; - Khoảng đo: 0,3–30,0 µg/dL (3,9–387,0 nmol/L) - Quy cách: 150 test/hộp	10	hộp
17	Thuốc thử xét nghiệm hormone kích thích tuyến giáp (TSH, thyrotropin)	- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro để định lượng hormone kích thích tuyến giáp (TSH, thyrotropin) trong huyết thanh và huyết tương người (EDTA và lithium heparin) - Thành phần: Gói thuốc thử chính - Thuốc thử Lite: Albumin huyết thanh bò (BSA) kết hợp với kháng thể kháng TSH đơn dòng ở chuột (~0,3 µg/mL) được gắn nhãn acridinium ester trong dung dịch muối đệm HEPES; - Pha rắn: Kháng thể kháng fluorescein đơn dòng ở chuột được liên kết cộng hóa trị với các hạt thuận từ (~85 µg/mL) trong chất đệm; - Thuốc thử phụ trong giếng: FITC liên hợp với kháng thể kháng TSH đơn dòng ở chuột (~3 µg/mL) trong chất đệm; Chất hiệu chuẩn: đồng khô. Sau khi hoàn nguyên, nồng độ hormone kích thích tuyến giáp (TSH) cao và thấp; - Khoảng đo: 0,008–150,000 µIU/mL (mIU/L) - Quy cách: 110 test /Hộp	10	hộp

STT	Danh mục	Tính năng, thông số kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
18	Thuốc thử xét nghiệm thyroglobulin	- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng thyroglobulin trong huyết thanh và huyết tương người (EDTA và lithium heparin) - Thành phần: Gói thuốc thử chính - Thuốc thử Lite: Kháng thể kháng Tg người đơn dòng ở chuột, được gắn nhãn acridinium ester (khoảng 1,13 µg/mL); - Pha rắn: Các vi hạt thuận từ phủ streptavidin được hình thành trước bằng kháng thể kháng Tg người đơn dòng ở chuột, được biotin hóa (khoảng 267 µg/mL); BSA; - Thuốc thử phụ trong giếng: BSA; globulin gamma bò; chất đệm; Chất hiệu chuẩn: Sau khi hoàn nguyên, thyroglobulin ở người; BSA; chất đệm; chất ổn định; chất bảo quản - Khoảng đo: 0,050–150 ng/mL (0,076 – 227 pmol/L) - Quy cách: 100 test/hộp	10	hộp
19	Thuốc thử phụ cho xét nghiệm T3/T4/Vb12	- Mục đích: Tham gia vào quá trình xét nghiệm định lượng T3, T4 và VB12 - Thành phần: 0,4 N natri hydroxit - Quy cách: 2 x 23,6ml/hộp	5	hộp
20	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm FT3, T3, T4, TUp và FT4	- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro trong hiệu chuẩn các xét nghiệm: FT3, T3, T4, TUp và FT4 - Thành phần: đông khô. Sau khi hoàn nguyên, nồng độ triiodothyronine (FT3) tự do, triiodothyronine (T3), thyroxine (FT4) tự do, thyroxine (T4), protein liên kết tuyến giáp không bão hòa và theophylline cao hoặc thấp; huyết tương người; natri azit (0,2%); chất bảo quản; chất ổn định protein - Quy cách: 2 x 2 x 5ml/hộp	5	hộp
21	Chất hiệu chuẩn các xét nghiệm AFP	- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro khi hiệu chuẩn các xét nghiệm AFP - Thành phần: đông khô. Sau khi hoàn nguyên, các nồng độ thấp hoặc cao của alphafetoprotein (ở người) và kháng nguyên carcinoembryonic (ở người); chất đệm BSA; natri azit (< 0,1%); chất bảo quản - Quy cách: 2 x 2 x 2ml/Hộp	5	hộp

STT	Danh mục	Tính năng, thông số kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
22	Thuốc thử xét nghiệm alpha-fetoprotein	- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng alpha-fetoprotein trong huyết thanh hoặc huyết tương người (EDTA và lithium heparin); dịch ối - Thành phần: Gói thuốc thử chính - Thuốc thử Lite: Kháng thể thô đa dòng kháng AFP (~0,16 µg/mL) được gắn nhãn acridinium ester trong dung dịch muối đệm; - Pha rắn: Kháng thể chuột đơn dòng kháng AFP (~0,064 mg/mL) được liên kết cộng hóa trị với các hạt phân tử thuận từ trong dung dịch muối đệm - Khoảng đo: 1,3–1000,0 ng/mL (1,08–830,00 IU/mL) - Quy cách: 100 test /Hộp	10	hộp
23	Cóng đựng mẫu dung tích 1 ml	- Mục đích sử dụng: Cốc nhựa 1ml đựng mẫu xét nghiệm - Quy cách: 1.000 cái/thùng	10	Thùng
24	Ribbon Printer 2.32"X295ft	- Mục đích sử dụng: In barcode dán ống mẫu - Bảo quản: 2 - 30°C - Quy cách: 1 bộ/hộp	1	hộp
25	Cuộn giấy in	- Cuộn giấy in code có 1 mặt có keo dán. - Quy cách: 1 cuộn/hộp	1	hộp
26	Thuốc thử xét nghiệm định tính aHAV IgM	- Mục đích sử dụng: dùng cho chẩn đoán in vitro trong xác định định tính phản ứng của IgM với vi-rút viêm gan A (HAV) trong huyết thanh và huyết tương người (EDTA, lithiumheparin và natriheparin) - Thành phần: Gói thuốc thử chính: + Thuốc thử Lite: Phân đoạn kháng thể kháng HAV đơn dòng ở chuỗi F(ab')₂ (~0,3 µg/mL) được gắn nhãn acridiniumester trong chất đệm; albumin huyết thanh bò; + Pha rắn: Các vi hạt thuận từ phủ streptavidin trong chất đệm; albumin huyết thanh bò; + Thuốc thử phụ đựng trong giếng: Vi-rút viêm gan A bất hoạt đã tinh sạch ở	15	hộp

STT	Danh mục	Tính năng, thông số kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
		người ($< 0,1 \mu\text{g/mL}$) trong chất đậm; Gói thuốc thử phụ Thuốc thử phụ: Kháng thể kháng IgM người đơn dòng ở chuột được gắn biotin ($\sim 0,500 \mu\text{g/mL}$) trong chất đậm; Chất hiệu chuẩn: Huyết tương người đã xử lý dương tính với các kháng thể IgM kháng HAV; - Khoảng đo: 0,02–7,00 S/CO - Quy cách: Hộp 100 test		
27	Thuốc thử xét nghiệm định lượng kháng thể toàn phần vi-rút viêm gan A (kháng HAV)	- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro trong quá trình định lượng kháng thể toàn phần kháng vi-rút viêm gan A (kháng HAV) trong huyết thanh và huyết tương người (EDTA, lithiumheparin và natriheparin) - Thành phần: Gói thuốc thử chính + Thuốc thử Lite: Kháng thể kháng HAV đơn dòng ở chuột ($\sim 1,0 \mu\text{g/mL}$) được gắn nhãn acridiniumester và phân đoạn Fab được gắn biotin của kháng thể kháng HAV đơn dòng ở chuột ($\sim 0,08 \mu\text{g/mL}$) trong chất đệm photphat; + Pha rắn: Streptavidin được liên kết cộng hóa trị với các hạt thuận từ trong chất đệm photphat; + Thuốc thử phụ đựng trong giếng: Kháng nguyên HAV ($\sim 0,06 \mu\text{g/mL}$) trong chất đệm tricine; Gói thuốc thử phụ Thuốc thử phụ: Cysteine trong chất đệm citrate; Chất hiệu chuẩn CAL: Huyết tương người đã xử lý dương tính với kháng thể kháng HAV; - Khoảng đo: 0,00–100,00 mIU/mL - Quy cách: Hộp 100 test	15	hộp

STT	Danh mục	Tính năng, thông số kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
28	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm aHAV IgM	- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro khi theo dõi việc thực hiện xét nghiệm aHAVM - Thành phần: Huyết tương người đã xử lý âm tính và dương tính với kháng thể IgM kháng HAV - Quy cách: Hộp (2 x 2 x 7 ml)	10	hộp
29	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm kháng thể toàn phần kháng vi-rút viêm gan A (kháng HAV)	- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro khi theo dõi việc thực hiện xét nghiệm aHAVT - Thành phần: Huyết tương người đã xử lý âm tính và dương tính với kháng thể kháng HAV; natriazit (< 0,1%) - Quy cách: Hộp (2 x 2 x 7 ml)	10	hộp
30	Dung dịch pha loãng dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch (2PK)	- Mục đích: Dùng để pha loãng mẫu - Thành phần: Huyết thanh dê; natriazit (0,1%); các chất bảo quản - Quy cách: Hộp (2 x 10 ml)	5	hộp
31	Dung dịch rửa kim (APW1 2PK)	- Mục đích: chất rửa ống hút. - Thành phần: 0,4 N natrihydroxit - Quy cách: Hộp (2 x 25 ml)	5	hộp
32	Thuốc thử xét nghiệm định lượng thyroxine tự do (FT4)	- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro trong quá trình định lượng thyroxine tự do trong huyết thanh và huyết tương người (EDTA và heparin) - Thành phần: Gói thuốc thử chính - Thuốc thử Lite: T4 được gắn nhãn acridiniumester (~0,2 µg/mL) trong chất đệm natribarbital (1,03%); -Pha rắn: Kháng thể thử kháng T4 đã được được biotin hóa (~0,525 µg/mL) được liên kết với avidin, avidin được liên kết cộng hóa trị với các phân tử thuận từ trong chất đệm natribarbital (1,03%); - Khoảng đo: 0,1–12,0 ng/dL (1,3–154,8 pmol/L) - Quy cách: Hộp 50 test	12	hộp

STT	Danh mục	Tính năng, thông số kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
33	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch thường quy	- Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm miễn dịch thường quy, mức nồng độ 1 - Có giá trị tham chiếu cho hầu hết các máy phân tích tự động - Cung cấp một giải pháp hiệu quả cho các phòng xét nghiệm tập trung vào các xét nghiệm thường quy - Thành phần: huyết thanh người, dạng lỏng - Hạn sử dụng 2 năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở -20°C đến -70°C - Ổn định trong 14 ngày sau khi mở nắp ở nhiệt độ $2-8^{\circ}\text{C}$ đối với hầu hết các phân tích - Quy cách: Hộp (12 lọ x 5 ml)	5	hộp
34	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch thường quy	- Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm miễn dịch thường quy, mức nồng độ 2 - Có giá trị tham chiếu cho hầu hết các máy phân tích tự động - Cung cấp một giải pháp hiệu quả cho các phòng xét nghiệm tập trung vào các xét nghiệm thường quy - Thành phần: huyết thanh người, dạng lỏng - Hạn sử dụng 2 năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở -20°C đến -70°C - Ổn định trong 14 ngày sau khi mở nắp ở nhiệt độ $2-8^{\circ}\text{C}$ đối với hầu hết các phân tích - Quy cách: Hộp (12 lọ x 5 ml)	5	hộp
35	Vật liệu kiểm soát mức 3 xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch thường quy	- Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm miễn dịch thường quy, mức nồng độ 3 - Có giá trị tham chiếu cho hầu hết các máy phân tích tự động - Cung cấp một giải pháp hiệu quả cho các phòng xét nghiệm tập trung vào các xét nghiệm thường quy - Thành phần: huyết thanh người, dạng lỏng - Hạn sử dụng 2 năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở -20°C đến -70°C - Ổn định trong 14 ngày sau khi mở nắp ở nhiệt độ $2-8^{\circ}\text{C}$ đối với hầu hết các phân tích - Quy cách: Hộp (12 lọ x 5 ml)	5	hộp

STT	Danh mục	Tính năng, thông số kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
VII	Hóa chất và vật tư tương thích với máy sinh hóa tự động AU 680			
1	Đo hoạt độ ALT (GPT)	- Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALT; dải đo: 3-500U/L; phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC. - Thành phần: L-Alanine 500 mmol/L; 2-Oxoglutarate 12 mmol/L; LDH $\geq$ 1,8 kU/L; NADH 0.20 mmol/L; - Quy cách: 4x50ml+4x25ml/hộp	65	hộp
2	Đo hoạt độ AST (GOT)	- Hóa chất dùng cho xét nghiệm AST ; dải đo: 3-1000 U/L ; Phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC. - Thành phần: L-aspartate 240 mmol/L; 2-Oxoglutarate 12 mmol/L; LDH $\geq$ 0,9 kU/L; MDH $\geq$ 0,6 kU/L; NADH 0,20 mmol/L; - Quy cách: 4x25ml+4x25ml /hộp	65	hộp
3	Định lượng Bilirubin trực tiếp	- Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin trực tiếp ; dải đo: 0,9-171 μmol/L ; phương pháp: DPD, bước sóng 570 nm. - Thành phần: 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate 0,08 mmol/L - Quy cách: 4x6ml+4x6ml/hộp	6	hộp
4	Định lượng Bilirubin toàn phần	- Hóa chất dùng cho xét nghiệm Total Bilirubin ; dải đo: 0,5-513 μmol/L ; phương pháp: DPD, bước sóng 540 nm. - Thành phần: Caffeine 2,1 mmol/L; 3,5-dichlorophenyldiazonium tetrafluoroborate 0,31 mmol/L - Quy cách: 4x15ml+4x15ml /hộp	4	hộp
5	Định lượng Cholesterol toàn phần	- Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol ; dải đo: 0,5-18 mmol/L ; phương pháp: Enzymatic; bước sóng 540/600 nM. - Thành phần: 4-Aminoantipyrine 0,31 mmol/L; Phenol 5,2 mmol/L; Cholesterol esterase $\geq$ 0,2 kU/L (3,3 μkat/L); Cholesterol oxidase $\geq$ 0,2 kU/L (3,3 μkat/L); - Quy cách: 4x45ml/hộp	20	hộp

STT	Danh mục	Tính năng, thông số kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
6	Định lượng Creatinin	- Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine ; dải đo: 5-2200 $\mu\text{mol/L}$; phương pháp: Kinetic Jaffe, bước sóng 520/800 nM. - Thành phần: Natri hydroxide 120 mmol/L; Axit picric 2,9 mmol/L. - Quy cách: 4x51ml+4x51ml/hộp	52	hộp
7	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase)	- Hóa chất dùng cho xét nghiệm GGT ; dải đo: 5-1200 U/L ; phương pháp dựa trên chuyển nghị của IFCC. - Thành phần: Glycylglycine pH 7,7 (37°C) 150 mmol/L; L-γ-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 6 mmol/L - Quy cách: 4x40ml+4x40ml /hộp	20	hộp
8	Định lượng Glucose	- Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose ; dải đo: 0,6-45 mmol/L ; phương pháp: Hexokinase, bước sóng 340 nM. - Thành phần: Đệm PIPES (pH 7,6) 24,0 mmol/L, ATP $\geq 2,0$ mmol/L, Hexokinase $\geq 0,59$ kU/L, G6P-DH $\geq 1,58$ kU/L - Quy cách: 4x53ml+4x27ml/hộp	20	hộp
9	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	- Hóa chất dùng cho xét nghiệm HDL-Cholesterol ; dải đo: 0,05-4,65 mmol/L ; phương pháp: Enzymatic colour). - Thành phần: Kháng thể kháng β-lipoprotein ở người nồng độ thay đổi; Cholesterol esterase (CHE) 0,8 IU/mL; Cholesterol oxidase (CHO) 4,4 IU/mL; Peroxidase (POD) 1,7 IU/mL; Ascorbate Oxidase 2 IU/mL; F-DAOS 0,2 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,67 mmol/L - Quy cách: 4x51,3ml+4x17,1ml /hộp	8	hộp
10	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)	- Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDL-Cholesterol ; dải đo: 0,26-10,3 mmol/L ; phương pháp: Enzymatic colour . - Thành phần: Cholesterol esterase 3,7 IU/mL; Cholesterol oxidase 3,7 IU/mL; 4-aminoantipyrine 0,8 mmol/L; - Quy cách: 4x51,3ml+4x17,1ml /hộp	8	hộp

STT	Danh mục	Tính năng, thông số kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
11	Định lượng Triglycerid	- Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglyceride ; dải đo: 0,1-11,3 mmol/L; phương pháp: Enzymatic; bước sóng 660/800 nM. - Thành phần: 4-Aminoantipyrine 0,5 mmol/L; Lipases 1,5 kU/L (25 μkat/L); Glycerol kinase 0,5 kU/L (8,3 μkat/L); Peroxidase 0,98 kU/L (16,3 μkat/L); Ascorbate oxidase 1,48 kU/L (24,6 μkat/L); Glycerol-3-phosphate oxidase 1,48 kU/L (24,6 μkat/L); - Quy cách: 4x50ml+4x12,5ml /hộp	24	hộp
12	Định lượng Ure	- Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea/Urea nitrogen ; dải đo: 0,8-50 mmol/L ; phương pháp: Urease/GLDH - Thành phần: NADH $\geq$ 0,26 mmol/L; 2-Oxoglutarate $\geq$ 9,8 mmol/L ;Urease $\geq$ 17,76 kU/L; GLDH $\geq$ 0,16 kU/L - Quy cách: 4x53ml+4x53ml /hộp	20	hộp
13	Định lượng Acid Uric	- Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid ; dải đo: 89-1785 μmol/L ; phương pháp: Uricase/POD - Thành phần: MADB 0,15 mmol/L; 4-Aminophenazone 0,30 mmol/L; Peroxidase $\geq$ 5,9 kU/L (98 μkat/L); Uricase $\geq$ 0,25 kU/L (4,15 μkat/L); Ascorbate Oxidase $\geq$ 1,56 kU/L (26 μkat/L) - Quy cách: 4x42,3ml+4x17,7ml /hộp	15	hộp
14	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	- Dung dịch rửa hệ thống. - Thành phần bao gồm: Baypur CX 100; Sodium Hydroxide 1 - 2%; Genapol X080 1 - 2%; Sulfonic acids, C14-17-sec-alkane, muối natri 1 - 5% - Quy cách: 5 lít/bình	15	Bình
15	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL	- Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL. - Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa HDL-Cholesterol (người). - Quy cách: 2x3ml/hộp	5	hộp
16	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL	- Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL. - Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa LDL-Cholesterol (người).	5	hộp

STT	Danh mục	Tính năng, thông số kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
		- Quy cách: 2x1ml /hộp Thành phần: Huyết thanh người có hóa chất phụ gia và enzym thích hợp từ người, động vật và thực vật. - Quy cách: 1x5ml/Lọ		
17	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy		30	Lọ
18	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol	- Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô có chứa HDL-Cholesterol và LDL-Cholesterol (người) - Quy cách: 1x5ml+1x5ml/bộ	6	Bộ
19	Albumin (ALB)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Albumin; dải đo: 15-60 g/L; phương pháp: Bromocresol Green (BCG), bước sóng 600/800 nM. - Thành phần: Succinate buffer (pH 4.2) 100 mmol/L; Bromocresol green 0,2 mmol/L; Chất bảo quản. - Quy cách: 4x29ml/hộp	15	hộp
20	Alkaline phosphatase (ALP)	- Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALP; dải đo: 5-1500 U/L; phương pháp dựa trên chuyển đổi của IFCC, bước sóng 410/480 nM. - Thành phần: 2-Amino-2-Methyl-1-Propanol (AMP) pH 10.4 0.35 mol/L; p-Nitrophenyl phosphate 16 mmol/L; HEDTA 2 mmol/L; Zinc Sulphate 1 mmol/L; Magnesium Acetate 2 mmol/L; Chất bảo quản. - Quy cách: 4x30ml+4x30ml/hộp,	15	hộp
21	Bóng đèn halogen	- Bóng đèn Halogen 12V 20W. - Quy cách: 1 cái/hộp	15	cái
22	Dây bơm	- Dây bơm nhu động bằng cao su và nhựa, dài 10.5cm - Quy cách: 2 cái/Túi	15	túi
VIII	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm HbA1c			
1	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HbA1c	- Được sử dụng để kiểm soát hiệu năng của xét nghiệm định lượng Glycerated Hemoglobin - Bột đông khô, cần hoàn nguyên trước khi sử dụng. - Thành phần: Máu toàn phần	15	hộp

STT	Danh mục	Tính năng, thông số kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
		- Quy cách: 2x500μl/hộp - Được sử dụng để hiệu chuẩn của xét nghiệm định lượng HbA1c theo nguyên lý ái lực (affinity) - Bột đông khô, cần hoàn nguyên trước khi sử dụng - Thành phần: Máu toàn phần - Quy cách: 2x500μl/hộp		
2	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HbA1c	- Hóa chất sẵn sàng cho sử dụng trên máy Premier Hb9210. - Thành phần: Dung dịch Buffer A: Nước 90-100%, Methanol: 0-0,5%, dung dịch Ammonia: 0,5-1%; Dung dịch Buffer B: Nước 90-100%, Methanol: 0-0,5%, dung dịch Ammonia: 0-0,5%; Dung dịch Diluent: Nước 90-100%, TRITON X100: 0-0,5%, Sodium azide: 0-0,5%; Dung dịch Wash: Nước 90-100%, Ethanol: 1-10%, Methanol: 0-0,5%, Sodium azide: 0-0,5%; Cột phân tích: Polymer gel: 90-100% - Quy cách: 500 test/hộp	15	hộp
3	Bộ hóa chất chạy xét nghiệm HbA1c trên máy sắc ký lỏng hiệu năng cao		15	hộp
IX	Hóa chất dùng cho chương trình ngoại kiểm - nội kiểm trung gian			
1	Hóa chất nội kiểm level 2	Dạng đông khô để bảo quản 2- 8°C. Độ bền mở nắp tối thiểu 7 ngày 2-8°C hoặc 28 ngày ở - 20°C. Đáp ứng 70 thông số bao gồm D-3-Hydroxybutyrate, Folate hoặc tương đương. - Quy cách: 20x5ml/hộp	3	hộp
2	Hóa chất nội kiểm level 3	Dạng đông khô để bảo quản 2- 8°C. Độ bền mở nắp tối thiểu 7 ngày 2-8°C hoặc 28 ngày ở - 20°C. Đáp ứng 70 thông số bao gồm D-3-Hydroxybutyrate, Folate hoặc tương đương. - Quy cách: 20x5ml/hộp	3	hộp
3	Hóa chất ngoại kiểm sinh hóa	Chương trình ngoại kiểm sinh hóa đáp ứng 56 thông số sinh hóa thường quy, bộ mỡ, hormones và kim loại vi lượng hoặc tương đương. - Quy cách: 6x5ml/hộp	2	hộp
4	Hóa chất ngoại kiểm sinh hóa huyết học	Chương trình ngoại kiểm huyết học đáp ứng 11 thông số công thức máu hoặc tương đương.	4	hộp

STT	Danh mục	Tính năng, thông số kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
		- Quy cách: 3x2ml/hộp		
X	Hóa chất và vật tư dùng cho máy nước tiểu tự động			
1	Cartridge 12 thông số	- Que thử 12 thông số: Màu (Color), Hồng cầu (Blood), Bilirubin, pH, Leukocyte, Creatinine, Protein, Nitrite, Albumin, Glucose, Urobilinogen, Ketone. Máy tự động tính thêm 2 thông số : Albumin/ Creatinine (A/C) và Protein / Creatinine (P/C). - Quy cách: 450 test/hộp	50	hộp
2	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm nước tiểu	- Hóa chất rửa máy. - Quy cách: 4x26ml/hộp	2	hộp
3	Hóa chất chuẩn cho máy xét nghiệm nước tiểu	- Hóa chất chuẩn máy. - Quy cách: 4x230 ml/hộp.	1	hộp
4	Test chuẩn âm tính	- Hóa chất Control âm tính dùng để hiệu chuẩn máy. - Quy cách: 25 test/hộp	16	hộp
5	Test chuẩn dương tính	- Hóa chất Control dương tính dùng để hiệu chuẩn máy. - Quy cách: 25 test/hộp	16	hộp
6	Ống đựng mẫu nước tiểu	- Ống nhựa PP 16x100mm + nắp gắn sẵn, có nắp (nắp ấn trong cấu trúc 2 tầng màu trắng đục). - Thành ống trơn láng chống sự bám dính mẫu bệnh phẩm. - Quy cách: 1.500 cái/thùng	24.000	cái
XI	Hóa chất dùng siêu âm, nội soi, vi sinh và định lượng virus viêm gan B , C			
1	Gel bôi trơn	- Gel bôi trơn được sử dụng để bôi trơn nội soi dạ dày, nội soi đại tràng, nội soi trực tràng, bôi trơn âm đạo...đã được tiệt trùng. Nó không gây ra dị ứng, không gây kích ứng da. Hòa tan được trong nước, dễ dàng làm sạch, không chứa tạp chất, dầu và chất nhờn. Không độc hại và không có mùi hôi. - Thành phần chính gồm: Water; Glycerin; Monopropylene Glycol; Hydroxyl ethyl cellulose; Methyl; Hydroxybenzoate; Citric Acid - Quy cách: 82g /tuýp	25	tuýp

STT	Danh mục	Tính năng, thông số kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
2	Dung dịch sát khuẩn	- Dung dịch được sử dụng để khử khuẩn các dụng cụ nội soi bằng máy rửa, khử khuẩn ống nội soi -Thành phần: Hoạt chất 0,55% Ortho- Phthalaldehyde. - Thời gian ngâm: Khử khuẩn mức độ cao là 5 phút, 20°C - Thời gian sử dụng dung dịch đã ngâm: 14 ngày - Quy cách: 5 lít/can	25	can
3	Dung dịch tẩy rửa có hoạt tính enzyme	- Thành phần: Hỗn hợp 5 enzyme: Protease, Lipase, Amylase, Mannanase, Cellulase + chất hoạt động bề mặt không ion và anion, chất cô lập các ion kim loại, chất ổn định, thành phần khác. - Quy cách: 1 lít/chai.	25	chai
4	Gel siêu âm	- Gel siêu âm cho chất lượng hình ảnh siêu âm tốt, nó còn giúp bảo vệ bề mặt đầu dò siêu âm không bị ăn mòn một cách nhanh chóng so với tất cả các sản phẩm cùng loại khác. - Dựa trên công thức kiểm vi khuẩn và giảm dị ứng - Có độ dẫn, ít mỡ và không nhuộm màu - Không chứa cồn, muối và hòa tan trong nước - Phân bố rộng đồng đều, không cần làm khô - Giảm thiểu nguy cơ nhiễm khuẩn - Màu xanh dương nhạt - Quy cách: 5 lít/can	25	chai
5	Bộ kit định lượng virus viêm gan B bằng kỹ thuật real-time PCR	- Bộ xét nghiệm IVD NK qPCR - VBquant kit sử dụng kỹ thuật Realtime PCR dùng đầu dò Taqman Fam khuếch đại đoạn gen đặc hiệu để phát hiện và định lượng HBV - DNA trong các mẫu thử khác nhau. - Thành phần: Cung cấp tất cả các thành phần đủ để làm xét nghiệm trên 50 mẫu thử bao gồm chứng, các chuẩn và mẫu: + HBV TQPCR Mix: 125μl x 9 tube + Low profile white PCR tubes: 72 tube + HBVDNA-IC: 300μl x 2 tube	15	Bộ

STT	Danh mục	Tính năng, thông số kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
		+ HBVDNA S1: 300µl x 2 tube + HBVDNA S2: 300µl x 2 tube + HBVDNA S3: 300µl x 2 tube + Chứng [-]: 1000µl x 1 tube - Mức phát hiện: 50 IU/ml mẫu thử - Hóa chất được bảo quản ở nhiệt độ khoảng -18 độ C và 2-8 độ C - Quy cách: 50 mẫu/bộ		
6	Bộ kit định lượng virus viêm gan C bằng kỹ thuật real-time PCR	- Bộ xét nghiệm IVD NK RTqPCR - VCquant kit sử dụng kỹ thuật Realtime PCR dùng đầu dò Taqman Fam khuếch đại đoạn gen đặc hiệu để phát hiện và định lượng HCV - RNA trong các mẫu thử khác nhau. - Thành phần: Cung cấp tất cả các thành phần đủ để làm xét nghiệm trên 50 mẫu thử bao gồm các chứng và mẫu: + RT-qPCR HCV Mix: 7 tube x 125µl + Low profile white PCR tube: 56 tube + Chứng [-]: 1 tube x 1000µl + HCVRNA-IC: 300µl x 2 tube + HCVDNA-S1: 300µl x 2 tube + HCVDNA-S2: 300µl x 2 tube + HCVDNA-S3: 300µl x 2 tube - Mức phát hiện: 1 IU/phản ứng - Hóa chất được bảo quản ở nhiệt độ: -18 độ C và 2-8 độ C - Quy cách: 50 mẫu/bộ	7	Bộ
7	Viên khử khuẩn Presept 2,5gr	- Thành phần gồm Sodium Dichlorosocyanurate khan (tương đương 56% w/w chlorine hoạt tính), 44% các thành phần khác. - Khử khuẩn bề mặt, dụng cụ y tế. - Quy cách: 100 viên/hộp	1	Hộp

STT	Danh mục	Tính năng, thông số kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
8	Dung dịch Glycerol	- Là một hợp chất hữu cơ chứa hydroxyl đơn giản. Là chất lỏng trong suốt, không màu, không độc, có vị ngọt. - Dùng để pha dung dịch soi tươi bệnh phẩm tìm vi nấm. - Quy cách: 500ml/chai	3	chai
9	Hóa chất Potassium hydroxide (KOH)	- Potassium hydroxide có dạng tinh thể kết tinh màu trắng, mùi đặc trưng, hút ẩm, tan hoàn toàn trong nước. - Dùng để pha dung dịch soi tươi bệnh phẩm tìm vi nấm. - Quy cách: 500g/chai	2	chai
XII	Hóa chất và vật tư sử dụng nuôi cấy nấm			
1	Card định danh nấm	- Thẻ định danh nấm men Vitek ®2 YST REF 21343 được sử dụng trên máy Vitek ® 2 để định danh tự động các loài nấm men. - Quy cách: 20 card/ hộp, mỗi thẻ nhựa được đóng gói kín trong bì riêng lẻ.	2	hộp
2	Card kháng sinh đồ nấm	- Thẻ kháng sinh đồ nấm Vitek ®2 AST-YS08 REF 420739 được sử dụng trên máy Vitek ® 2 để xác định độ nhạy cảm của nấm men đối với các loại kháng nấm. - Quy cách: 20 card/ hộp, mỗi thẻ nhựa được đóng gói kín trong bì riêng lẻ.	2	hộp
3	Môi trường Sabouraud Chloramphenicol Agar	- Môi trường Sabouraud Chloramphenicol Agar là hóa chất dùng để nuôi cấy nấm men và nấm mốc. Sản xuất dưới dạng bột đông khô. - Kháng sinh Chloramphenicol có tác dụng nhằm ức chế một lượng lớn các vi khuẩn Gram âm và Gram dương. - Quy cách: 500g/chai	2	chai
4	Dung dịch Lactophenol cotton Blue (LBCP)	- Hóa chất nhuộm sử dụng để phát hiện nấm men và nấm mốc. - Quy cách: 100ml/chai	1	chai

STT	Danh mục	Tính năng, thông số kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
5	Đĩa petri nhựa	- Đĩa petri nhựa hình trụ có nắp đáy, trong suốt, được tiệt trùng bằng tia gamma, thích hợp để đồ môi trường khi nuôi cấy - Chất liệu: Nhựa trong suốt, sử dụng một lần - Đường kính: 90mm x 15mm - Quy cách: 20 đĩa/gói	10	Gói
6	Đĩa petri thủy tinh	- Đĩa petri thủy tinh có nắp đáy, đáy và nắp phẳng, độ dày đồng nhất, không bọt và vết thủy tinh, sử dụng trong nuôi cấy. - Chất liệu: Thủy tinh chịu nhiệt, có thể hấp sấy tiệt trùng ở nhiệt độ cao - Kích thước: 90x15mm - Quy cách: 10 đĩa/hộp	30	đĩa
7	Que nuôi cấy INOX	- Que nuôi cấy dùng để cấy bệnh phẩm lên môi trường, bao gồm cán cây và vòng cấy gắn với nhau: + Vòng cấy: kim loại, vòng cấy thường cứng, đường kính trong vòng cấy 4mm, đường kính ngoài vòng cấy 5mm, dài 85mm. + Cán cây: kim loại, tay cầm nhựa PP cách nhiệt, đường kính 6mm, dài 198mm. - Quy cách: 100que/gói	10	Cây
8	Tăm bông vô trùng lấy mẫu	- Làm từ 100% bông tự nhiên. Khả năng thấm hút cao và nhanh sử dụng để lấy mẫu bệnh phẩm - Độ dài que gòn: 15cm - Quy cách: 100que/gói (mỗi bì nhỏ trong gói có 5 que/bì).	3	Gói
9	Ống nghiệm thủy tinh 10ml, có nắp vặn	- Ống nghiệm thủy tinh, trong suốt, không chứa xước, có nắp vặn là nhựa chịu nhiệt, có thể hấp vô trùng (bao gồm cả phần ống nghiệm và nắp nhựa). - Kích thước: Chiều dài 10cm, đường kính Ø16. - Quy cách: 40 ống/hộp	40	ống

STT	Danh mục	Tính năng, thông số kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
10	Que nhựa nuôi cấy	Que cấy nhựa vô trùng, dài ~226mm. - Dùng để cấy bệnh phẩm vào thạch đĩa. - Vòng cấy: đầu tròn, thể tích 10μl, liền khối với cán cấy. - Quy cách: 50 que/gói (mỗi bì nhỏ trong gói có 2 que/bì).	5	Gói
11	Cốc thủy tinh có mỏ 500ml	- Cốc thủy tinh, không trải xước, trong suốt, có thể hấp tiệt trùng, có chia vạch thể tích trên thành cốc. - Dung tích: 500 ml - Quy cách: 10 cốc/hộp	10	Cốc
12	Cốc thủy tinh có mỏ 250ml	- Cốc thủy tinh, không trải xước, trong suốt, có thể hấp tiệt trùng, có chia vạch thể tích trên thành cốc. - Dung tích: 250 ml - Quy cách: 1 cái/hộp	10	Cốc
13	Đũa thủy tinh	- Chất liệu: thủy tinh - Kích thước (đường kínhxdài): 6x250mm - Chịu nhiệt và kháng hóa chất tốt - Trơn bóng, không trải xước, dễ vệ sinh - Dễ vệ sinh sau khi sử dụng - Quy cách: 1 cái/hộp	5	Cái
14	Đèn cồn	- Đèn cồn làm bằng thủy tinh, có nắp đậy. - Dung tích 150ml - Có kèm tim đèn - Quy cách: 1 cái/hộp	3	cái

STT	Danh mục	Tính năng, thông số kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
15	Đầu col 1000 μ l	- Đầu col 1000μl vô trùng. Dài 73mm. - Đóng gói: 96 tip/ hộp. - Thể tích hút: 200 – 1000 μl, sai số cho phép $\pm 5\%$. - Quy cách: 96 tip/ hộp	5	Hộp
XIII	Vật tư y tế			
1	Băng keo cá nhân	- Băng dán có độ thoáng không làm bí vết thương - Gạc của băng có độ thấm hút tốt, mềm và có lớp cách polyethylene ngăn cách giữa vết thương và gạc. - Băng keo có thể dùng cho da nhạy cảm. - Có nhiều màu sắc, kiểu dáng khác nhau. Kích thước: 19mm x 72mm - Quy cách: 100 miếng/hộp	2.000	Hộp
2	Bơm tiêm 3cc	- Nắp chụp kim: Làm bằng nhựa y tế, đảm bảo độ trong để dễ dàng quan sát thân kim. - Đầu kim: Vát 3 cạnh giúp tiêm sắc ngọt, không có gờ và những lỗi khác. - Đốc kim làm bằng chất dẻo có màu theo tiêu chuẩn quốc tế phù hợp với từng cỡ kim. - Chất liệu làm thân kim tiêm: Thép không gỉ, có đủ độ cứng cơ khí và không bị oxy hóa. - Chỉ tiêu kỹ thuật: + Dung tích bơm tiêm: 3ml. + Kích cỡ kim: 23G x 1". - Đảm bảo liên kết giữa đốc kim và thân kim trong điều kiện sử dụng bình thường. - Chắc chắn, không bị bể gãy, thân kim không bị tuột khỏi đốc kim. - Pittông di chuyển dễ dàng trong xilanh. - Khí và dung dịch không lọt qua giăng ở đầu bít pittông - Không bị gãy, không bị quản trong điều kiện sử dụng bình thường. - Quy cách: 100 cái/hộp	200.000	Cái

STT	Danh mục	Tính năng, thông số kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
3	Đầu côn trắng 0.5-10 μ l	- Được làm từ nhựa polypropylene. - Đầu col được thiết kế ôm kín đầu cây micropipet, đảm bảo lực hút của cây micropipette, thành trong đầu col không dính nước, đảm bảo dung tích chính xác khi bơm. - Thể tích: 10μl, chiều dài: 4,47 cm - Quy cách: 1.000 cái/bì	200.000	cái
4	Đầu côn vàng có khóa 200 μ l	- Có khóa. Thể tích tối đa: 200μl, đường kính 6mm, chiều dài 50 mm - Chất liệu bằng nhựa PP. - Quy cách: 1.000 cái/bì.	200.000	cái
5	Đầu côn xanh 100-1000 μ l	- Bằng nhựa PP. Tương thích với nhiều loại Micropipet - Quy cách: 500 chiếc/bì	2.000	cái
6	Ống Serum (ống nắp đỏ)	- Ống nghiệm nhựa PP, kích thước 13x75 mm, dung tích tối đa 6ml, nắp nhựa LDPE màu đỏ. - Hóa chất bên trong là hạt nhựa Polystyrene, giúp tiến trình đông máu diễn tiến nhanh chỉ từ 3 - 5 phút, chịu được lực quay ly tâm gia tốc 3.000 - 6000 vòng/phút trong thời gian 5-10 phút. - Dùng tách huyết thanh sử dụng trong xét nghiệm sinh hóa, miễn dịch. - Quy cách: 500 ống/bì	200.000	ống
7	Ống trắng không nắp	- Kích thước 13x75mm. Nhựa PS trắng trong không nắp, dung tích tối đa 5ml - Quy cách: 500 ống/bì	400.000	ống
8	Gạc y tế	- 100% cotton, kích thước 10 x 10cm x 6 lớp, không tiết trùng - Quy cách: : 100 miếng/gói	50	Gói
9	Dây garo	- Được làm từ sợi cotton se tròn kết hợp với sợi cao su thiên nhiên - Màu sắc xanh đậm - Quy cách: 10 sợi/gói	50	Sợi

STT	Danh mục	Tính năng, thông số kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
10	Ống EDTA nắp cao su	- Ống nghiệm nhựa PP, kích thước 13x75mm, dung tích tối đa 6ml, nắp cao su với độ đàn hồi cao, phủ bọc nhựa màu xanh biển giúp thuận lợi trong quá trình thao tác. - Hóa chất bên trong là Ethylenediaminetetraacetic Acid Dipotassium Salt Dihydrate (K2-EDTA) với nồng độ tiêu chuẩn để giữ các tế bào trong máu nhất là tiểu cầu luôn ở trạng thái tách rời tối đa từ 6 - 8 giờ, chịu được lực quay ly tâm gia tốc 3.000 - 6.000 vòng/phút trong thời gian 5-10 phút. - Dùng trong xét nghiệm huyết học (công thức máu và xét nghiệm HbA1c..). - Thiết kế phù hợp cho mọi hệ thống máy huyết học tự động. - Nắp cao su tinh khiết chất lượng cao giúp kim xuyên qua dễ và đàn hồi tốt, không gây hiện tượng rơi vãi giọt máu ra ngoài, bảo vệ người sử dụng và tránh sự lây nhiễm mẫu bệnh phẩm. - Hóa chất bên trong dùng kháng đông cho 2ml máu với vạch lấy mẫu 2ml trên nhãn ống. - Quy cách: 2.400 ống/thùng	200.000	ống
11	Ống nghiệm có nắp 1,5ml	- Nhựa PP, trung tính không phản ứng với hóa chất. - Thể tích 1,5ml, có vạch thể tích trên thành ống. - Thành trơn láng chống sự bám dính của mẫu bệnh phẩm. - Dùng lưu mẫu và vận chuyển mẫu. - Quy cách: 1.000 ống/bì	16.000	ống
12	Mũ y tế	- Được làm từ vải không dệt. Mũ có tác dụng trùm kín đầu và tóc, nhẹ và thoáng mát. Đã tiệt trùng. - Quy cách: 50 cái/gói	70	Gói
13	Lam kính	- Sử dụng trong phòng xét nghiệm cho kính hiển vi - Vật liệu cấu thành: kính, trong suốt, không trầy xước, cạnh nhẵn; không bị nấm mốc. - Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng.	800	Hộp

STT	Danh mục	Tính năng, thông số kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
		- Kích thước: 25,4 x 76,2mm (1" x 3") - Dày 1,0 – 1,2mm, - Thùng 50 hộp, giữa các lam có giấy lót, mỗi hộp có bọc giấy ni lông hàn kín. - Đóng gói: 72 cái/hộp - Sử dụng trong phòng xét nghiệm cho kính hiển vi. - Thủy tinh trung tính, trong suốt, không trầy xước, cạnh nhẵn, không bị nám mốc. - Kích thước: 22mmx22mm. - Quy cách: 100 cái/hộp - Găng tay cao su chất liệu thiên nhiên, có bột, chiều dài tối thiểu 240 mm ± 2mm. - Size S, M - Quy cách: 50 đôi/Hộp - Sản phẩm được sản xuất từ 100% bông xơ tự nhiên, không có hóa chất tẩy trắng và không pha sợi polyester. - Quy cách : 100 gam/gói - Dùng để sát khuẩn, tẩy vết bẩn thông thường, sử dụng để sát khuẩn tay, dụng cụ trong gia dụng, y tế. - Thành phần: Ethanol 70% và nước - Quy cách: 30 lít/Can - Dung dịch sát khuẩn tay nhanh. - Ethanol 70%, Isopropanol 2%, Chlorhexidine gluconate 0,5%, vitamin và các tá dược dưỡng da tay. - Quy cách: 10 lít/can - Dung dịch nước muối sinh lý vô trùng Natri Clorid 0,9%. - Quy cách: 1 lít/chai - Mục đích: Pha loãng các chế phẩm trước khi sử dụng - Quy cách: 50x5ml/hộp		
14	Lamen		600	Hộp
15	Găng tay y tế		400	Hộp
16	Bông thấm nước		500	gói
17	Cồn 70°		160	chai
18	Dung dịch sát khuẩn tay		120	can
19	Nước muối sinh lý		30	chai
20	Nước cất pha tiêm		10	Hộp

STT	Danh mục	Tính năng, thông số kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
21	Cồn tuyệt đối	Tên chung quốc tế: Ethanol 96° , - Công thức hóa học: C₂H₅OH - Đạt tiêu chuẩn: TCCS sản xuất theo quy định của Bộ Y tế hoặc tương đương - Thành phần: Cồn y tế được lên men bằng tinh bột (sắn, ngô) hoặc lên men rỉ đường - Ethanol phải tinh khiết không có Clo, SO₄, kim loại nặng, methanol, chất khử - Quy cách: 1 lít/chai - Là cồn công nghiệp 90°, không màu, trong suốt, dễ cháy, khi cháy có ngọn lửa màu xanh. - Sử dụng làm chất đốt của đèn cồn thủy tinh trong xét nghiệm nuôi cấy nấm - Quy cách: 1lit/chai	1	chai
22	Cồn 90°	- Khẩu trang y tế 4 lớp làm từ vải không dệt, thanh nẹp mũi làm từ nhựa, dây đeo co giãn; dùng để ngăn ngừa bụi và vi khuẩn, sử dụng 1 lần. - Quy cách: 50 cái/hộp	460	Hộp
23	Khẩu trang Y tế	- Đầu tip có lọc 10 µL - Làm bằng nhựa - Dùng trong micropipet hút mẫu, tip có lọc giúp ngăn ngừa những căn và aerosols có trong dung dịch khi hút chất lỏng bằng micropipet, giảm thiểu nguy cơ lây nhiễm chéo không mong muốn. - Đã tiệt trùng: Khí EO - Đầu tip tương thích với nhiều loại micropipet - Quy cách: 96 tip/hộp	60	Hộp
24	Đầu côn có màng lọc 10 µL	- Đầu tip có lọc 20 µL - Làm bằng nhựa - Dùng trong micropipet hút mẫu, tip có lọc giúp ngăn ngừa những căn và aerosols có trong dung dịch khi hút chất lỏng bằng micropipet, giảm thiểu nguy cơ lây	60	Hộp
25	Đầu côn có màng lọc 20 µL	- Đầu tip có lọc 20 µL - Làm bằng nhựa - Dùng trong micropipet hút mẫu, tip có lọc giúp ngăn ngừa những căn và aerosols có trong dung dịch khi hút chất lỏng bằng micropipet, giảm thiểu nguy cơ lây	60	Hộp

STT	Danh mục	Tính năng, thông số kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
		nhiễm chéo không mong muốn. - Đã tiệt trùng: Khí EO - Đầu tip tương thích với nhiều loại micropipet - Quy cách: 96 tip/hộp - Đầu tip có lọc 100 µL - Làm bằng nhựa - Dùng trong micropipet hút mẫu, tip có lọc giúp ngăn ngừa những căn và aerosols có trong dung dịch khi hút chất lỏng bằng micropipet, giảm thiểu nguy cơ lây nhiễm chéo không mong muốn. - Đã tiệt trùng: Khí EO - Đầu tip tương thích với nhiều loại micropipet - Quy cách: 96 tip/hộp		
26	Đầu côn có màng lọc 100 µL	- Đầu tip có lọc 200 µL - Làm bằng nhựa - Dùng trong micropipet hút mẫu, tip có lọc giúp ngăn ngừa những căn và aerosols có trong dung dịch khi hút chất lỏng bằng micropipet, giảm thiểu nguy cơ lây nhiễm chéo không mong muốn. - Đã tiệt trùng: Khí EO - Đầu tip tương thích với nhiều loại micropipet - Quy cách: 96 tip/hộp	60	Hộp
27	Đầu côn có màng lọc 200 µL	- Đầu tip có lọc 1000 µL - Làm bằng nhựa - Dùng trong micropipet hút mẫu, tip có lọc giúp ngăn ngừa những căn và aerosols có trong dung dịch khi hút chất lỏng bằng micropipet, giảm thiểu nguy cơ lây nhiễm chéo không mong muốn. - Đã tiệt trùng: Khí EO - Đầu tip tương thích với nhiều loại micropipet - Quy cách: 96 tip/hộp	60	Hộp
28	Đầu côn có màng lọc 1000µL	- Đầu tip có lọc 1000 µL - Làm bằng nhựa - Dùng trong micropipet hút mẫu, tip có lọc giúp ngăn ngừa những căn và aerosols có trong dung dịch khi hút chất lỏng bằng micropipet, giảm thiểu nguy cơ lây nhiễm chéo không mong muốn. - Đã tiệt trùng: Khí EO - Đầu tip tương thích với nhiều loại micropipet - Quy cách: 96 tip/hộp	70	Hộp

STT	Danh mục	Tính năng, thông số kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
29	Phim X - Quang	- Kích thước: 20cm x 25cm - Phim khô kỹ thuật số công nghệ in nhiệt - Tương thích với máy in phim Drypix 2000, Drypix Lite - Thành phần cấu tạo: Polyethylene Terephthalate (Pet): 85-95%; Polyvinyl alcohol: 1-10%; Color Former: 1-10%; Additives: 1-10%; Pigments: 0.1-5%; Bao gói: màng nhôm. - Quy cách: 100 tấm/hộp.	60	Hộp
30	Dao cạo liền cán (cùn)	- Chất liệu: Thép không gỉ - Sử dụng trong phòng xét nghiệm để cạo bệnh phẩm da, niêm mạc. - Trọng lượng: 25gr - Kích thước: 12x10x10 cm - Quy cách: 1 cái/bì	600	cái
31	Giá phơi lam kính	- Chất liệu: nhôm, hình chữ nhật - Sử dụng để phơi lam kính chứa mẫu bệnh phẩm - Kích thước: 40x10 cm - Quy cách: 1 cái/hộp	20	cái
32	Hộp đựng dụng cụ y tế	- Chất liệu: inox không gỉ, hình chữ nhật, có nắp inox gắn liền đáy kín - Sử dụng để đựng dụng cụ y tế - Kích thước: 23x11x5 cm - Quy cách: 1 cái/hộp	2	cái
XIV	Hóa chất dùng cho xét nghiệm nhóm máu ABO			
1	Nhóm máu A	Dựa vào phản ứng ngưng kết hồng cầu để xác định nhóm máu. Thuốc thử sẽ gây ra phản ứng ngưng kết trực tiếp với hồng cầu mang kháng nguyên A có trong mẫu máu. Quy cách: 10 ml/1ọ.	4	Lọ

STT	Danh mục	Tính năng, thông số kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
2	Nhóm máu B	Dựa vào phản ứng ngưng kết hồng cầu để xác định nhóm máu. Thuốc thử sẽ gây ra phản ứng ngưng kết trực tiếp với hồng cầu mang kháng nguyên B có trong mẫu máu. Quy cách: 10 ml/lọ.	4	Lọ
3	Nhóm máu AB	Dựa vào phản ứng ngưng kết hồng cầu để xác định nhóm máu. Thuốc thử sẽ gây ra phản ứng ngưng kết trực tiếp với hồng cầu mang kháng nguyên A và B có trong mẫu máu. Quy cách: 10 ml/lọ.	4	Lọ

Mẫu báo giá

Áp dụng đối với gói thầu mua sắm trang thiết bị y tế; gói thầu mua sắm linh kiện, phụ kiện, vật tư thay thế sử dụng cho trang thiết bị y tế

BÁO GIÁ⁽¹⁾

Kính gửi: ... [ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá]

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của.... [ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá], chúng tôi [ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các thiết bị y tế và dịch vụ liên quan

STT	Danh mục thiết bị y tế ⁽²⁾	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất ⁽³⁾	Mã HS ⁽⁴⁾	Năm sản xuất ⁽⁵⁾	Xuất xứ ⁽⁶⁾	Số lượng/khối lượng ⁽⁷⁾	Đơn giá ⁽⁸⁾ (VND)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan ⁽⁹⁾ (VND)	Thuế, phí, lệ phí (nếu có) ⁽¹⁰⁾ (VND)	Thành tiền ⁽¹¹⁾ (VND)
1	Thiết bị A									
2	Thiết bị B									
n	...									

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày], kể từ ngày ... tháng... năm ... [ghi ngàytháng...năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I - Yêu cầu báo giá].

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.... tháng....năm....

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp⁽¹²⁾

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

- (1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này. Trường hợp yêu cầu gửi báo giá trên Hệ thống mạng đầu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đầu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu để gửi báo giá và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đầu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, hãng sản xuất, nhà cung cấp không phải ký tên, đóng dấu theo yêu cầu ghi tại ghi chú 12.
 - (2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại thiết bị y tế theo đúng yêu cầu ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế” trong Yêu cầu báo giá.
 - (3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế”.
 - (4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế.
 - (5), (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất, xuất xứ của thiết bị y tế.
 - (7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.
 - (8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá tương ứng với từng thiết bị y tế.
 - (9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế; chỉ tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước.
 - (10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế. Đối với các thiết bị y tế nhập khẩu, hãng sản xuất, nhà cung cấp phải tính toán các chi phí nhập khẩu, hải quan, bảo hiểm và các chi phí khác ngoài lãnh thổ Việt Nam để phân bổ vào đơn giá của thiết bị y tế.
 - (11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng thiết bị y tế. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng thiết bị y tế (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.
- Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND). Trường hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.

(12) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.

Trường hợp áp dụng cách thức gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản nhà thầu của mình để gửi báo giá. Trường hợp liên danh, các thành viên thông nhất cử một đại diện thay mặt liên danh nộp báo giá trên Hệ thống. Trong trường hợp này, thành viên đại diện liên danh truy cập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng chứng thư số cấp cho nhà thầu của mình để gửi báo giá. Việc điền các thông tin và nộp Báo giá thực hiện theo hướng dẫn tại Mẫu Báo giá và hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.